TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN P,** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 350/2024/ HNGĐ -ST

Ngày: 07 – 6 – 2024

V/v Ly hôn giữa
bà T và ông L

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Hồ Thị Kim Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Văn Tác

2. Bà Nguyễn Thị Kim Chi

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Hoàng Nam là Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnhAn Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh An Giang *tham gia phiên tòa:* ông Lưu Tiến Dũng – Kiểm sát viên

Ngày 07 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 529/2023/TLST- HNGĐ ngày 11 tháng 12 năm 2023 về việc Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 119/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1970, *(có đơn xin vắng mặt).*

Nơi cư trú: Số C, đường N, khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Nơi ở hiện tại: tổ A, ấp B, xã P, huyện P, tỉnh An Giang.

Số điện thoại: 038. 261. 16. 27

2. Bị đơn: ông Trần Văn L, sinh năm 1971, *(có mặt).*

Nơi cư trú: 01A5 Trần Nguyên Đ, khóm Đ, phường Đ, thành phố L, tỉnh An Giang.

Nơi ở hiện tại: Số D, tổ G, ấp B, xã P, huyện P, tỉnh An Giang.

Số điện thoại: 090. 121. 45. 45

Người đại diện hợp pháp của ông Trần Văn L (đối với yêu cầu chia tài sản khi ly hôn): ông Nguyễn Lưu Q, sinh năm 1984. Nơi cư trú: số I, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang theo Giấy uỷ quyền ngày 25/01/2021, *(có mặt)*.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ngân hàng thương mại cổ phần S1.

Địa chỉ trụ sở: Số B - B N, Phường H, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng: ông Nguyễn Chí T1, chức vụ: Giám đốc Ngân hàng thương mại cổ phần S1 – chi nhánh A theo Giấy ủy quyền số 3524/2023/QĐ-PC ngày 25/12/2023.

Địa chỉ chi nhánh: Số C, đường T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền lại: ông Chu Toàn T2, chức vụ: Chuyên viên Quản lý nợ, *(có đơn xin vắng mặt).*

Địa chỉ liên lạc: Số C, đường T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

3.2. Bà Phạm Thị N, sinh năm 1983, *(có đơn xin vắng mặt);*

Nơi cư trú: chùa V, tổ A, khu phố A, thị trấn V, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

Nơi ở hiện tại: Số A đường B, phường T, Q, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: chị Phạm Thị Bích L1 (chị ruột chị Phạm Thị N), trú tại ấp H, xã H, huyện P, tỉnh An Giang. (ĐT: 0973. 928. 630)

3.3. Bà Hồ Thị P, sinh năm 1940, *(có đơn xin vắng mặt);*

Nơi cư trú: tổ A, ấp B, xã P, huyện P, tỉnh An Giang

3.4. Bà Nguyễn Thị Thanh N1, sinh năm 1967, *(có đơn xin vắng mặt);*

Nơi cư trú: ấp V, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang.

Số điện thoại: 0918. 111. 129

3.5. Bà Nguyễn Thị Thanh P1, sinh năm 1969, *(có đơn xin vắng mặt);*

Nơi cư trú: Số G, tổ A, ấp B, xã P, huyện P, tỉnh An Giang.

Số điện thoại: 0913. 644. 303)

3.6. Bà Nguyễn Thị Thanh T3, sinh năm 1972, *(có đơn xin vắng mặt);*

Nơi cư trú: ấp L, xã T, huyện C, tỉnh An Giang.

Số điện thoại: 094. 801. 75. 00

3.7. Ông Nguyễn Thanh S, sinh năm 1976, *(có đơn xin vắng mặt);*

Nơi cư trú: tổ A, ấp B, xã P, huyện P, tỉnh An Giang.

Số điện thoại:: 0977. 029. 952

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại Đơn khởi kiện ngày 16 tháng 6 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Thanh T trình bày:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: sau thời gian tự tìm hiểu về tình cảm, năm 1992 bà và ông Trần Văn L đồng ý kết hôn, năm 2002 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện P, tỉnh An Giang, Giấy chứng nhận kết hôn số 182, Quyển số 01, ngày 23/12/2002. Vợ chồng sống hạnh phúc, đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã, ông L ghen tuông vô cớ, vài lần bà bị ông L đánh đập. Khoảng tháng 03/2020, bà chuyển ra sống riêng tại nhà em gái, từ đó đến nay vợ chồng ly thân. Nay, bà không còn tình cảm nên bà yêu cầu ly hôn ông L.

1.2. Về con chung, có 02 con chung Trần Thị Ngọc H, sinh năm 1992 đã có chồng và sống riêng; Trần Phước L2, sinh năm 2002, mặc dù đã thành niên nhưng đang học đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh, vừa đi học, vừa đi làm và có chị của L2 là H phụ nuôi giúp nên bà không yêu cầu giải quyết về con chung.

1.3. Chia tài sản: bà và ông L tự thoả thuận, không yêu cầu giải quyết.

- Nợ chung phải trả: không có.

- Nợ chung phải thu, ông L có cho các ông bà sau đây vay tiền tổng cộng 1.250.000.000đ: ông Văn Minh T4, bà Lê Thị Bích P2 vay hai lần 1,100.000.000đ (lần 01: ngày 27/3/2019 1.000.000.000 đồng; lần 02: ngày 07/8/2019 là 100.000.000đ); ngày 28/10/2019 ông Trần Thanh H1 vay 100.000.000 đồng; ngày 22/10/2019 ông Huỳnh Hùng C vay 50.000.000 đồng. Do ông L tự ý lấy tiền chung của vợ chồng để cho vay, đến nay bà mới biết được ông H1 đã trả cho ông L 100.000.000đ ông L đang giữ và dùng vào mục đích gì thì bà không biết. Hiện tại những người trên không còn ở địa phương, đã bỏ đi đâu và làm gì thì bà không biết, nên không yêu cầu những người này trả nợ.

- Về phần ông L yêu cầu chia tài sản là số tiền 1.695.000.000đ, bà có ý kiến như sau: vợ chồng có chiếc sà lan và ông L tự ý bán được 7.000.000.000đ ông L giữ tiền, chứ bà không cùng ông L bán sà lan. Sau đó vợ chồng cho bà Nguyễn Thị Trúc Mai Phượng H2 vay 250.000.000đ, bà H2 đã trả và bà giữ, năm 2019 anh L chuyển 945.000.000 đồng vào tài khoản cho bà đứng tên số tài khoản 070044302568 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần S1 (S2) - chi nhánh A.

Như vậy, số tiền 7.000.000.000đ, bà giữ 1.195.000.000đ (250.000.000đ + 945.000.000đ), ông L giữ 5.805.000.000đ để làm gì thì bà không biết, bà không yêu cầu chia 5.805.000.000đ. Ngoài ra, bà đứng tên sổ tiết kiệm 500.000.000 đồng, đây là tiền của mẹ ruột Hồ Thị P nhờ bà gửi tiết kiệm giùm.

Ông L cho rằng bà giữ 03 khoản trên tổng cộng là 1.695.000.000đ (250.000.000đ + 945.000.000đ + 500.000.000đ) để yêu cầu chia, bà không đồng ý, vì số tiền này không còn, cụ thể như sau:

+ Ngày 5/2/2020 vợ chồng cho bà Nguyễn Thị Trúc Mai Phượng H2 vay 250.000.000đ, bà H2 đã trả cho bà giữ và bà đã chầu hụi chết cho bà M1 (không biết họ, tên, địa chỉ đầy đủ của bà M1), bà không yêu cầu Toà án mời bà M1 làm chứng, vì bà có gặp bà M1 trao đổi thì vợ chồng bà M1 nói những lời lẽ khó nghe và không chịu làm chứng, coi như số tiền này bà không chứng minh được.

+ 945.000.000 đồng ông L chuyển vào tài khoản số 070044302568 tại S2 chi

nhánh A cho bà đứng tên. Năm 2020 anh L kêu bà rút ra nhiều lần đúng như bảng kê chi tiết ngày 01/12/2020 của ông L cung cấp cho Toà án (bút lục 35). Số tiền này rút ra để chi tiêu gia đình không còn. Bà không chứng minh được việc chi tiêu gia đình.

Tại biên bản đối chất ngày 26/01/2024, bà trình bày số tiền 945.000.000 đồng là từ tiền vay của Ngân hàng S2, không nhớ thời gian, sau đó rút dần theo yêu cầu của ông L để ông L cho bạn bè vay. Lời trình bày này là không chính xác do bà lúc nhớ lúc quên. Nay bà xác định, số tiền này có được từ việc bán sà lan như trình bày trên là chính xác.

+ Số tiền 500.000.000 đồng gửi bằng sổ tiết kiệm Ngân hàng S2 - chi nhánh A năm 2018, số tiền này không phải tài sản chung của vợ chồng mà là số tiền của mẹ ruột tên Hồ Thị P nhờ bà đứng tên giùm sổ tiết kiệm có tên Chứng chỉ tiền gửi ghi danh số MA 145777 ngày 08/5/2018, kỳ hạn 7 năm từ ngày 08/5/2018 đến hạn ngày 08/5/2025. Khi cha bà chết vào khoảng năm 2019, mẹ yêu cầu bà rút tiền nên đã rút hết số tiền trên trả lại cho mẹ để mẹ làm từ thiện hồi hướng cho cha.

Ngày 27 tháng 3 năm 2024 bà T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Tại Đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn ngày 01/12/2020 và trong quá trình giải quyết, cũng như tại phiên tòa bị đơn là ông Trần Văn L trình bày:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: thống nhất với bà T về thời gian tìm hiểu của vợ chồng và thời gian đăng ký kết hôn. Khoảng năm 2020, vợ chồng có mâu thuẫn do ông bệnh (nhồi máu não) nên có giao tiền bán sà lan 7.000.000.000đ cho bà T giữ, nhưng bà T gửi Ngân hàng và tự ý rút tiền không cho ông biết, khi ông phát hiện thì vợ chồng cãi nhau, nên T bỏ nhà đi, vợ chồng ly thân từ năm 2020 đến nay. Nay, bà T yêu cầu ly hôn thì ông đồng ý ly hôn.

2.2. Nuôi con chung: thống nhất với lời trình bày của bà T, ông không có yêu cầu giải quyết về con chung.

2.3. Về chia tài sản ông Trần Văn L và ông Nguyễn Lưu Q thống nhất trình bày:

Ông L yêu cầu chia diện tích 326,9m^2 loại đất ở nông thôn, thuộc thửa số 26, tờ bản đồ số 09, toạ lạc tại xã P, huyện P, tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03278/qC do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 09/8/2002 cho hộ Nguyễn Thị Thanh T đứng tên, trị giá 300.000.000đ và số tiền 1.695.000.000 đồng, cộng chung là 1.995.000.000 đồng, yêu cầu bà T chia đôi. Nhưng ngày 26/01/2024 và tại phiên tòa ông L xin rút một phần yêu cầu chia tài sản về diện tích 326,9m^2 ông chịu chi phí tố tụng và 500.000.000 đồng, chỉ yêu cầu bà T chia đôi số tiền 1.195.000.000 đồng.

Ông L yêu cầu chia đôi số tiền 1.195.000.000đ do bà T đang giữ, yêu cầu bà T phải giao lại phần ông được hưởng là 597.500.000đ. Nguồn gốc số tiền trên, năm 2016 vợ chồng có chiếc sà lan (bán tại Campuchia) được 7.000.000.000đ (người mua là người Việt Nam sống tại Campuchia, họ tên gì và ở đâu thì ông không nhớ), sau khi bán thì người mua trả cho ông bằng tiền mặt, ông là người trực tiếp nhận số tiền này và mang về giao cho bà T, ông L không chứng minh được việc giao tiền 7.000.000.000 đồng cho bà T giữ.

Số tiền 7.000.000.0000đ đã chi các khoản sau:

- Bà T giữ 1.695.000.000đ, gồm các khoản:

+ Bà T cho bà Nguyễn Thị Trúc M Phượng Hoàng vay 250.000.000đ, bà H2 đã trả cho T.

+ Sổ tiết kiệm do T đứng tên: 500.000.000đ như bà T khai trên.

+ Số tiền 945.000.000đ bà T gửi vào tài khoản Ngân hàng của bà T, số tài khoản 070044302568 tại S2 chi nhánh A. Bà T tự ý rút hết để làm gì thì ông không biết, chứ ông L không kêu bà T rút tiền.

Tại phiên tòa ông L khai, bà T và ông L gửi tiền vào tài khoản hơn hai tỷ đồng (không nhớ rõ), vợ chồng rút ra chi tiêu gia đình một phần (không nhớ rõ). Sau đó khoảng đầu năm 2019 vợ chồng mâu thuẫn, đến đầu năm 2020 ông phát hiện bà T tự ý rút tiền 08 phếu tổng cộng 945.000.000đ, ông hỏi thì bà T bỏ chạy, vợ chồng ly thân từ đầu năm 2020 đến nay, thời gian ly thân bà T khởi kiện ly hôn.

- Nợ phải thu: Vợ chồng cho bạn bè vay số tiền 1.250.000.000đ, trong đó cho ông Văn Minh T4, Lê Thị Bích P2 vay hai lần tổng cộng 1.100.000.000 đồng (lần 01 ngày 27/3/2019 1.000.000.000 đồng, lần 02 ngày 07/8/2019 là 100.000.000đ); ngày 28/10/2019 ông Trần Thanh H1 vay 100.000.000 đồng; ngày 22/10/2019 cho ông Huỳnh Hùng C vay 50.000.000 đồng. Cuối năm 2019 ông H1 đã trả ông số tiền 100.000.000đ và ông đã chi tiêu cho gia đình không còn.

Vậy nợ phải thu còn lại 1.150.000.000đ (trừ 100.000.000 đồng ông H1 đã trả), ông không yêu cầu những người trên trả nợ và không yêu cầu chia, vì hiện tại ông không biết bà P2, ông T4, ông C đã đi đâu và làm gì.

Tổng cộng các khoản trên là 2.845.000.000đ (250.000.000đ + 500.000.000đ + 945.000.000đ + 1.150.000.000đ), còn lại 4.155.000.000đ ông giữ đã sử dụng chi tiêu gia đình và không còn. Việc chi tiêu số tiền 4.155.000.000đ ông không có chứng cứ để chứng minh.

- Về nợ phải trả: không có.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Tại các văn bản số 61/2021/CV-CNAG ngày 04/02/2021, số 801/2022/CV-CNAG ngày 27/12/2022 của người đại diện hợp pháp Ngân hàng thương mại cổ phần S1 và tại Bản tự khai ngày 27/5/2024 của người đại diện theo ủy quyền lại là anh Chu Toàn T2 (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) trình bày:

Ngày 08/5/2018 bà Nguyễn Thị Thanh T gửi tiết kiệm số tiền 500.000.000 đồng theo Chứng chỉ tiền gửi ghi danh số MA 145777 (070088155570), ngày đến hạn 08/5/2025, lãi suất tiền gửi hiện nay 6,5%/năm. Lãi tiền gửi tạm tính đến ngày 27/5/2024 là 206.339.316 đồng.

Ngày 08/5/2019 bà T cầm cố Chứng chỉ tiền gửi ghi danh nêu trên để vay lại số tiền 490.000.000 đồng, thời hạn vay đến hết ngày 08/5/2025, lãi suất 8,85%/năm. Còn lại 10.000.000 đồng để bảo đảm các nghĩa vụ của bà T (nếu có phát sinh) khi tất toán hợp đồng cầm cố Chứng chỉ tiền gửi ghi danh nêu trên. Lãi tiền vay tạm tính đến ngày 27/5/2024 là 219.319.973 đồng.

Tài khoản số 070044302568 mở tại S2 do bà Nguyễn Thị Thanh T đứng tên có

số dư đến ngày 27/5/2024 là 58.068 đồng. Ngân hàng sẽ tất toán Chứng chỉ tiền gửi ghi danh số MA 145777 (070088155570) của bà T theo quy định của ngân hàng và thỏa thuận trong hợp đồng cầm cố Chứng chỉ tiền gửi ghi danh để thu nợ Hợp đồng này khi đáo hạn ngày 08/5/2025. Ngoài ra, Ngân hàng không có yêu cầu khác và đề nghị xét xử vắng mặt.

3.2. Tại Đơn yêu cầu độc lập ngày 26/6/2023 và trong quá trình giải quyết bà Phạm Thị N trình bày:

Cách nay 18 năm (khoảng năm 2005) bà chuyển nhượng miếng đất ngang 04m dài 14,5m của ông Nguyễn Văn C1, bà Hồ Thị P để cất nhà ở từ đó đến nay, trên đất có mộ cha mẹ bà. Khi bà T và ông L tranh chấp thì bà mới biết đất do bà T đứng tên. Bà yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng phần đất ngang 04m dài 14,5m thuộc quyền sử dụng của bà, ông L và bà T làm thủ tục sang tên cho bà.

Ngày 22/3/2024 bà N có đơn xin rút yêu cầu độc lập nêu trên và đề nghị xét xử vắng mặt.

3.3. Tại Đơn khởi kiện yêu cầu độc lập ngày 19/7/2023 và và trong quá trình giải quyết bà Hồ Thị P trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn C1 (chết năm 2019) là vợ chồng, bà và ông C1 có 05 người con: Nguyễn Thị Thanh N1, Nguyễn Thị Thanh P1, Nguyễn Thị Thanh T, Nguyễn Thị Thanh T3 và Nguyễn Thanh S.

Diện tích 326,9m^2 loại đất ở nông thôn, thuộc thửa số 26, tờ bản đồ số 09 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03278/qC do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 09/8/2002 cho hộ Nguyễn Thị Thanh T đứng tên. Nguồn gốc đất của vợ chồng bà cho bà T, sau đó T trả lại cho vợ chồng bà (chưa sang tên từ bà T qua vợ chồng bà) và vợ chồng bà chuyển nhượng một phần đất cho bà Phạm Thị N, một phần chừa làm lối đi công cộng. Bà không đồng ý với yêu cầu của ông L đòi chia phần đất trên với T. Bà thống nhất với yêu cầu của bà Phạm Thị N. Bà yêu cầu xác định diện tích 326,9m^2 thuộc quyền sử dụng của bà.

Đối với số tiền 500.000.000 đồng, năm 2018 bà gửi cho bà Nguyễn Thị Thanh T (con gái ruột) để gửi Ngân hàng lấy lãi cho bà chi tiêu, nên T đứng tên tiền gửi. Năm 2019 chồng là ông Nguyễn Văn C1 chết, nên bà kêu bà T rút tiền để bà làm từ thiện hồi hướng cho chồng.

Ngày 09/01/2024 bà P có đơn xin vắng mặt. Ngày 21/3/2024 bà P có đơn xin rút yêu cầu độc lập nêu trên. Ngoài ra, bà P không có yêu cầu khác.

3.4. Tại các Bản ý kiến cùng ngày 19/7/2023 và ngày 09/01/2024 của các ông bà: Nguyễn Thị Thanh N1, Nguyễn Thị Thanh P1, Nguyễn Thị Thanh T3 và Nguyễn Thanh S thống nhất trình bày:

Các ông bà là con ruột của ông Nguyễn Văn C1, bà Hồ Thị P, thống nhất với trình bày của bà P, giao cho bà P toàn quyền quyết định đối với phần đất 326,9m^2 mà bà P và vợ chồng ông L, bà T tranh chấp. Ngoài ra, không có yêu cầu khác. Đề nghị xét xử vắng mặt.

* Tòa án thu thập chứng cứ:

- Tòa án xem xét, thẩm định tại chỗ, kết quả đo đạc theo Sơ đồ hiện trạng khu đất ngày 05/10/2022 của Văn phòng Đ1 – chi nhánh P3; Biên bản định giá tài sản

ngày 18/6/2021.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về giải quyết vụ án, đề nghị cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Thanh T và ông Trần Văn L theo Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; nuôi con chung: có 02 con chung Trần Thị Ngọc H, sinh năm 1992 đã có chồng và sống riêng; Trần Phước L2, sinh năm 2002 đã thành niên, hai bên đương sự không yêu cầu giải quyết, nên không đề cập; Chia tài sản: đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản của ông L về chia số tiền 1.195.000.000 đồng, chia đôi cho ông L ½ là 597.500.000 đồng, bà T ½ là 597.500.000 đồng; về án phí, bà T và ông L phải chịu theo quy định.

Đình chỉ một phần yêu cầu chia tài sản của ông L về diện tích 326,9m^2 và 500.000.000 đồng; đình yêu cầu độc lập của bà Phạm Thị N về yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng phần đất ngang 04m dài 14,5m (nằm trong diện tích 326,9m^2) và đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Hồ Thị P về xác định cho bà quyền sử dụng diện tích 326,9m^2.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Bà Nguyễn Thị Thanh T khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Trần Văn L; ông L yêu cầu chia tài sản khi ly hôn, Tòa án thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Các ông bà Nguyễn Thị Thanh T, Phạm Thị N, Hồ Thị P, Nguyễn Thị Thanh N1, Nguyễn Thị Thanh P1, Nguyễn Thị Thanh T3 và Nguyễn Thanh S đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố Tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các ông bà nêu trên.

[1.3] Đối với yêu cầu của ông Trần Văn L (là bị đơn), mặc dù tại đơn khởi kiện ngày 01 tháng 12 năm 2020, về phần chia tài sản bị đơn đã yêu cầu Tòa án giải quyết chia diện tích 326,9m^2 loại đất ở nông thôn, thuộc thửa số 26, tờ bản đồ số 09, toạ lạc tại xã P, huyện P, tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03278/qC do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 09/8/2002 cho hộ Nguyễn Thị Thanh T đứng tên, trị giá 300.000.000đ và số tiền 1.695.000.000 đồng, cộng chung là 1.995.000.000 đồng, yêu cầu bà T chia đôi. Nhưng ngày 26/01/2024 và tại phiên tòa ông L xin rút một phần yêu cầu chia tài sản về diện tích 326,9m^2 và 500.000.000 đồng, chỉ yêu cầu bà T chia đôi số tiền 1.195.000.000 đồng.

[1.4] Đối với yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị N và bà Hồ Thị P. Tại đơn khởi kiện yêu cầu độc lập ngày 26/5/2023 của bà N yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng phần đất ngang 04m dài 14,5m (nằm trong diện tích 326,9m^2) thuộc quyền sử dụng của bà; tại Đơn khởi kiện yêu cầu độc lập ngày 19/7/2023 của bà P yêu cầu xác định cho bà quyền sử dụng diện tích 326,9m^2. Bà N có đơn ngày 22/3/2024 và bà P có đơn ngày 21/3/2024 đều xin rút yêu cầu độc lập nêu trên.

[1.5] Xét thấy, việc rút yêu cầu nói trên là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử một phần yêu cầu chia tài sản của ông Trần Văn L về diện tích 326,9m^2 và số tiền 500.000.000 đồng; đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Phạm Thị N về yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng phần đất ngang 04m dài 14,5m (nằm trong diện tích 326,9m^2) thuộc quyền sử dụng của bà và đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Hồ Thị P về xác định cho bà quyền sử dụng diện tích 326,9m^2; sau này ông L, bà N và bà P được quyền khởi kiện lại theo quy định pháp luật và không phải chịu án phí đối với yêu cầu đã đình chỉ xét xử.

[1.6] Về người tham gia tố tụng, do bà T và ông L không yêu cầu ông Văn Minh T4, Lê Thị Bích P2, ông Trần Thanh H1 và ông Huỳnh Hùng C trả tiền vay và cũng không biết nơi cư trú những người này hiện tại ở đâu, nên Tòa án không đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Về nội dung giải quyết vụ án:

[2.1] Hôn nhân của bà T và ông L là hợp pháp, vì ông bà có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Trước khi mở phiên tòa và T và ông L đều trình bày ông bà mâu thuẫn và ly thân từ năm 2020 đến nay, bà T yêu cầu ly hôn thì ông L đồng ý ly hôn. Hai bên đã tự nguyện ly hôn, Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.2] Nuôi con chung: cả 02 con chung Trần Thị Ngọc H và Trần Phước L2 đều đã thành niên. Bà T và ông L không có yêu cầu giải quyết về con chung, nên không đề cập.

[2.3] Về chia tài sản, bà T và ông L đều xác định ông bà có chiếc sà lan, ông L bán được 7.000.000.000 đồng. Theo ông L khai, ông giữ 4.155.000.000đ đã chi tiêu cho gia đình không còn, còn lại 1.150.000.000đ cho bạn bè vay chưa trả, bà T giữ 1.695.000.000 đồng, gồm các khoản: bà T cho bà Nguyễn Thị Trúc M Phượng Hoàng vay 250.000.000đ, bà H2 đã trả cho T giữ; sổ tiết kiệm do T đứng tên: 500.000.000đ; số tiền 945.000.000đ bà T gửi vào tài khoản của bà T, số tài khoản 070044302568 tại S2 chi nhánh A. Bà T tự ý rút hết để làm gì thì ông không biết. Ông yêu cầu chia đôi số tiền 1.195.000.000 đồng (250.000.000đ + 945.000.000đ), ông được chia là 597.500.000 đồng và yêu cầu bà T giao lại. Bà T không đồng ý với yêu cầu chia tài sản của ông L, bà thừa nhận ông L có đưa cho bà giữ số tiền 1.195.000.000 đồng là tiền bán sà lan, gồm 02 khoản: bà Nguyễn Thị Trúc M Phượng Hoàng vay 250.000.000đ, bà H2 đã trả cho bà giữ và chầu hụi chết đã hết; số tiền 945.000.000 đồng ông L chuyển vào tài khoản số 070044302568 tại S2 chi nhánh A cho bà đứng tên, bà đã rút ra chi tiêu gia đình không còn. Riêng số tiền 500.000.000 đồng không phải tiền của vợ chồng, mà là tiền của mẹ ruột Hồ Thị P, mẹ P nhờ gửi tiết kiệm giùm và bà T đã rút ra trả lại bà P, bà P cũng xác định 500.000.000 đồng là tiền của bà và bà T đã trả lại cho bà P.

[2.4] Hội đồng xét xử nhận thấy, bà T đã thừa nhận có giữ số tiền 1.195.000.000 đồng, bà cho rằng đã chi tiêu gia đình và chầu hụi không còn, nhưng bà T không chứng minh được việc chi tiêu và chầu hụi thì bà T phải chịu trách nhiệm số tiền này. Ông L yêu cầu chia đôi là có căn cứ, bà T phải chia cho ông L 50% là 597.500.000 đồng. Về số tiền ông L giữ 4.155.000.000 đồng ông cho rằng đã chi tiêu gia đình hết không còn, việc chi tiêu này bà T không biết và ông L không có chứng cứ

để chứng minh, lẽ ra bà T yêu cầu ông L phải chia số tiền trên, nhưng bà T không yêu cầu nên không xem xét, sau này nếu bà T có yêu cầu thì sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

[2.5] Về nợ chung: ghi nhận hai bên xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của bà T và ông L trong thời kỳ hôn nhân thì hai bên phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

[2.6] Từ những phân tích trên cho thấy bà T có giữ số tiền 1.195.000.000 đồng là tài sản chung của bà T và ông L. Căn cứ Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản của ông L về số tiền 1.195.000.000 đồng, ông L được chia 50% là 597.500.000 đồng, bà T phải giao lại cho ông L 597.500.000 đồng là tiền ông L được chia, bà T được chia 597.500.000 đồng bà đang gữ.

[2.7] Đối với Ngân hàng và các ông bà: Nguyễn Thị Thanh N1, Nguyễn Thị Thanh P1, Nguyễn Thị Thanh T3 và Nguyễn Thanh S không có yêu cầu gì nên không xem xét.

[2.8] Về đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P phù hợp với nhận định trên, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về phí tố tụng, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và đo đạc là 2.905.300đ ông Lâm c (đã nộp xong).

[4] Về án phí sơ thẩm, căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 14, Điều 26, điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Về án phí hôn nhân: bà T và ông L tự nguyện ly hôn, mỗi người chịu 75.000đ;

- Án phí chia tài sản: bà T và ông L mỗi người phải chịu 27.900.000đ [597.500.000đ, trong đó 400.000.000đ phải chịu án phí là 20.000.000đ + 7.900.000đ (197.500.000đ x 4% = 7.900.000đ)].

Tổng cộng bà T và ông L mỗi người phải chịu 27.975.000đ (75.000đ + 27.900.000đ).

- Số tiền án phí sơ thẩm bà T phải chịu 27.975.000đ, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu tiền số 0005548 ngày 05/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, còn lại 27.675.000đ bà T phải tiếp tục nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh An Giang.

- Số tiền án phí sơ thẩm ông L phải chịu 27.975.000đ, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 20.962.000đ theo biên lai thu tiền số 0009271 ngày 12/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, còn lại 7.013.000đ ông L phải tiếp tục nộp tại của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh An Giang.

- Hoàn trả 300.000đ tiền tạm ứng án phí cho bà Phạm Thị N theo biên lại thu tiền số 0001969 ngày 26/6/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

- Bà Hồ Thị P được miễn toàn bộ tiền tạm ứng án phí và án phí, do bà P sinh năm 1940 đã trên 60 tuổi và bà có đơn xin miễn tiền tạm ứng án phí và án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 2, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: ghi nhận bà Nguyễn Thị Thanh T và ông Trần Văn L tự nguyện ly hôn.

2. Nuôi con chung: cả 02 con chung Trần Thị Ngọc H, sinh năm 1992, Trần Phước L2 , sinh năm 2002 đều đã thành niên. Bà T và ông L không có yêu cầu giải quyết về con chung, nên không đề cập.

3. Về chia tài sản:

- Đình chỉ một phần yêu cầu chia tài sản của ông Trần Văn L về diện tích 326,9m^2 loại đất ở nông thôn, thuộc thửa số 26, tờ bản đồ số 09, toạ lạc tại xã P, huyện P, tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03278/qC do Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh An Giang cấp ngày 09/8/2002 cho hộ Nguyễn Thị Thanh T đứng tên và số tiền 500.000.000 đồng.

- Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản của ông Trần Văn L. Ông L được chia số tiền 597.500.000 đồng *(bằng chữ: năm trăm, chín mươi bảy triệu, năm trăm nghìn đồng)*, số tiền trên bà Nguyễn Thị Thanh T đang giữ, nên bà T phải giao lại cho ông L.

- Bà Nguyễn Thị Thanh T được chia số tiền 597.500.000 đồng *(bằng chữ: năm trăm, chín mươi bảy triệu, năm trăm nghìn đồng)*, số tiền trên bà T đang giữ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hằng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Nợ chung: ghi nhận hai bên xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của bà Nguyễn Thị Thanh T và ông Trần Văn L trong thời kỳ hôn nhân thì hai bên phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

4. Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Phạm Thị N về yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng phần đất ngang 04m dài 14,5m (nằm trong diện tích 326,9m^2) thuộc quyền sử dụng của bà.

5. Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Hồ Thị P về xác định cho bà quyền sử dụng diện tích 326,9m^2 loại đất ở nông thôn, thuộc thửa số 26, tờ bản đồ số 09, toạ lạc tại xã P, huyện P, tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03278/qC do Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh An Giang cấp ngày 09/8/2002 cho hộ Nguyễn Thị Thanh T đứng tên.

6. Chi phí tố tụng: ông Trần Văn L phải chịu 2.905.300đ (đã nộp xong).

7. Án phí sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Thanh T phải chịu 27.975.000đ được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu tiền số 0005548 ngày 05/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, còn lại 27.675.000đ bà T phải tiếp tục nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh An Giang.

- Ông Trần Văn L phải chịu 27.975.000đ, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 20.962.000đ theo biên lai thu tiền số 0009271 ngày 12/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, còn lại 7.013.000đ ông L phải tiếp tục nộp tại của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh An Giang.

- Hoàn trả 300.000đ tiền tạm ứng án phí cho bà Phạm Thị N theo biên lại thu tiền số 0001969 ngày 26/6/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

- Bà Hồ Thị P được miễn toàn bộ tiền tạm ứng án phí và án phí.

8. Ông Trần Văn L có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa thời hạn kháng cáo 15 ngày được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện P;
- Chi cục THADS H. P;
- UBND xã P,
H.P, tỉnh An Giang;
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hồ Thị Kim Phương

HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Văn Tác - Nguyễn Thị Kim Chi **Hồ Thị Kim Phương**